

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2021/DS-PT

Ngày: 05/4/2021

V/v “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Lộc
Ông Phạm Trường Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- 1. Nguyên đơn:**
- 1.1. Chị **L**, sinh năm 1965 (có mặt)
 - 1.2. Chị **K**, sinh năm 1970 (vắng mặt)
 - 1.3. Anh **VL**, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- 1.4. Anh **T**, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, ấp B, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- 1.5. Anh **Th**, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: đường C, Phường N, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn L, K, VL, T: Anh **Th**
(Theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2019 và ngày 24/5/2019).

2. Bị đơn: Anh **M**, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **S** – Hội viên Hội luật gia tỉnh Vĩnh Long. (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **VT**, sinh năm 1930 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông VT: Chị **L**, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2018).

3.2. Chị **TL**, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Chị **Tr**, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của chị Tr: Anh **Th**

(Theo văn bản ủy quyền ngày 29/4/2020).

3.4. Chị **TT**, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của chị TT: Chị **L**

(Theo văn bản ủy quyền ngày 16/3/2018).

3.5. Ủy ban nhân dân huyện **T**

Địa chỉ: Ấp Q, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **NT** – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. (vắng mặt).

4. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N:

4.1. Chị **NN**, sinh năm 1974 (vắng mặt)

4.2. Anh **NH**, sinh năm 1975 (vắng mặt)

4.3. Anh **NTh**, sinh năm 1978 (vắng mặt)

4.4. Anh **NT**, sinh năm 1980 (vắng mặt)

4.5. Chị **NV**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

4.6. Anh **NM**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

4.7. Anh **ND**, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn **M** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

TL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo phía nguyên đơn trình bày:

Bà ngoại của các nguyên đơn là cụ U khi sinh thời có đứng tên QSD đất là thừa đất số 412, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.850m², loại đất vườn, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Trên thừa đất số 412, hiện có 03 căn nhà: 01 căn nhà cấp 4 do vợ chồng VL, Tr cùng con là TT quản lý sử dụng; 01 căn nhà cấp 4 do chị L và ông VT quản lý sử dụng; 01 căn nhà cấp 4 do anh M đang quản lý sử dụng.

Ngày 29/02/2002, cụ U qua đời và người thừa kế duy nhất của cụ U là bà CH mẹ ruột các nguyên đơn. Đến ngày 04/6/2006 bà CH qua đời. Sau khi cụ U và mẹ là bà CH qua đời thì thừa đất số 412 tiếp tục được gia đình của VL, L và M quản lý. Từ thời điểm cụ U qua đời cho đến nay chưa thực hiện việc phân chia di sản thừa kế của cụ U để lại. Ông VT và bà CH có tất cả 06 người con chung là: L, K, VL, Th, T và M. Riêng bà N (sinh năm 1953, chết ngày 27/8/2011) là con riêng của bà CH.

Trong quá trình chung sống, ông VT và bà CH có được tài sản chung như sau: Thừa đất số 210, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.080m² loại đất lúa; Thừa đất số 212, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.320m² loại đất lúa; Thừa đất số 410, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.250m² loại đất lúa. Các thửa đất này đều tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, do bà CH đứng tên QSD đất.

Năm 2005, ông VT và bà CH đã chuyển nhượng thừa đất số 210, diện tích 5.080m² (đo đạc thực tế 5.136,5m²), chiết thừa 410, diện tích 1.289m² và chiết thừa 212, diện tích 910,8m² cho con là chị K. Chuyển nhượng chiết thừa 212, diện tích 5.059,7m² và chiết thừa 410, diện tích 444,4m² cho con là anh VL. Như vậy, thửa đất số 212 diện tích còn lại là 3.349,5m² và thửa đất số 410 diện tích còn lại là 516,6m².

Năm 2006, bà CH qua đời không để lại di chúc. Thừa đất số 212 diện tích còn lại là 3.349,5m² và thửa đất số 410 diện tích còn lại là 516,6m² nêu trên có một nửa là di sản của bà CH để lại. Hiện hai thửa đất nêu trên do M quản lý, sử dụng.

Từ lúc bà CH qua đời cho đến nay chưa thực hiện việc phân chia di sản của bà CH để lại. Sau đó, anh chị trong gia đình phát hiện M đã lén lút làm thủ tục khai nhận thừa kế thừa đất số 212, diện tích 3.349,5m² và thửa đất số 410, diện tích 516,6m² và được Văn phòng đăng ký QSD đất huyện T xác nhận mặt bốn ngày 28/08/2008 với nội dung là M nhận thừa kế theo văn bản phân chia tài sản ngày 16/7/2008. Các nguyên đơn xác định việc M khai nhận thừa kế thì phía nguyên đơn hoàn toàn không hay biết và tại văn bản phân chia tài sản đề ngày 16/7/2008 các nguyên đơn không có ký tên.

Nay các nguyên đơn yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ U để lại và hủy chỉnh lý mặt 4 ngày 28/08/2008 của Văn phòng đăng ký QSD đất huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T) có nội dung ông M nhận thừa kế theo văn bản phân chia tài sản số 23 ngày 16/7/2008.

- Bị đơn anh M trình bày:

Phần di sản của cụ U để lại mà các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì anh không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Phần đất của mẹ là bà CH để lại gồm: Thừa 210, diện tích 5.080m²; thửa 212, diện tích 9.320m²; thửa 410, diện

tích 2.250m² theo giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 01/6/2009. Đến ngày 25/10/2005, chị K nhận chuyển nhượng thửa 210, diện tích 5.136,5m² và chiết thửa 410, diện tích 1.289m². Anh VL nhận chuyển nhượng thửa 212, diện tích 5.059,7m² và chiết thửa 410, diện tích 444,4m².

Năm 2006, bà CH bị bệnh không có tiền điều trị nên bán phần đất còn đứng tên cho anh VL là 02 cây (lượng) vàng 24K. Năm 2008, bà CH qua đời nên anh M đưa cho anh VL 02 cây (lượng) vàng 24K để chuộc lại phần đất này, khi đưa vàng không làm giấy vì thời điểm đó đã xé giấy cổ đất. Ngày 16/7/2008, cha ông và các anh chị em đã ký vào tờ văn bản phân chia tài sản giao toàn bộ phần đất còn lại do mẹ là CH đứng tên sang cho anh. Ngày 28/8/2008, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đã ký xác nhận cho anh đứng tên mặt 4 giấy chứng nhận QSD đất của bà CH.

Sau khi đứng tên, vợ chồng anh đã trực tiếp canh tác và sử dụng phần đất này, sau đó chị K có mượn giấy chứng nhận QSD đất nhưng không trả lại cho anh. Nay anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì phần đất này cha và các anh chị em đã ký tên phân chia cho anh và đã đứng tên hợp pháp. Ngoài ra, anh không có yêu cầu anh VL trả 02 cây (lượng) vàng 24K cho anh, vì anh đã chuộc lại đất và không yêu cầu chị K trả giấy chứng nhận QSD đất cho anh, vì sau này Tòa án giải quyết xong thì anh sẽ làm lại giấy mới.

- *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

+ Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ U là thửa số 412, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.850m², loại đất vườn tơi tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và phần đất của bà CH để lại là thửa đất số 212, diện tích 3.349,5m² và thửa đất số 410, diện tích 516,6m² và được Văn phòng đăng ký QSD đất huyện T xác nhận mặt bốn ngày 28/8/2008 với nội dung là M nhận thừa kế theo văn bản phân chia tài sản ngày 16/7/2008, vì đây là tài sản chung của bà CH và ông VT.

+ Các nguyên đơn và ông VT đồng ý đứng tên QSD đất chung, kể cả phần ông VT được chia riêng. Sau này nếu có nhu cầu chia tách QSD đất thì sẽ thỏa thuận với nhau sau. Đối với phần di sản của cụ U, nếu ông M được chia có nhiều hơn các đồng thừa kế thì phía nguyên đơn không yêu cầu ông M trả tiền giá trị đất.

+ Phần cây trồng trên đất là do cha mẹ trồng, không phải do ông M trồng. Trường hợp ai được chia phần đất nào thì được QSD cây trồng trên đất. Ông VL không thừa nhận việc ông VL có đưa cho bà CH 02 cây (lượng) vàng 24K để mua phần đất đang tranh chấp và tại Tờ phân chia thừa kế ngày 16/7/2008 thì ông Th và ông T không ký tên và không hay biết.

+ Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp tại thửa 412 theo đơn xin đăng ký QSD đất của cụ U là 1.850m² đất thổ quả thì phần đo đạc có 03 trích đo nên thống nhất mỗi trích đo có 100m² đất ở nông thôn, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Hiện tại thửa 412 có 03 trích đo thì ông M đang sử dụng phần trích đo có căn nhà của ông M; bà L đang sử dụng trích đo có căn nhà của bà L và bà K; phần trích đo còn lại trước

đây ông M sử dụng nhưng sau này đã trả lại cho ông VT và ông VT cho bà L đang sử dụng đất và cây trồng trên đất; thửa 410 và 212 đang tranh chấp do vợ chồng ông M đang sử dụng để trồng lúa.

+ Bị đơn anh M vẫn giữ ý kiến không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của phía nguyên đơn và xác định Tờ phân chia thừa kế ngày 16/7/2008 mặc dù anh T và anh Th không ký tên nhưng đều có biết và không tranh chấp. Cây trồng trên đất tranh chấp là do ông và mẹ ông trồng từ lâu. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị TL vợ anh M thống nhất với ý kiến của anh M.

- *Tại bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Công nhận QSD đất và cây trồng trên đất cho ông M phân tách 412-1 diện tích 263,7m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (có 100m² đất ở nông thôn và 163,7m² đất trồng cây lâu năm), tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Công nhận QSD đất và cây trồng trên đất cho ông VT, ông T, bà L, bà K, ông Th, ông VL phân đất tách 412-2 diện tích 497,6m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (có 100m² đất ở nông thôn và 397,6m² đất trồng cây lâu năm); phần đất tách 412-3 diện tích 861,1m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (có 100m² đất ở nông thôn và 761,1m² đất trồng cây lâu năm)

(Tất cả các phần đất trên có kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Các đương sự phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký đất đai để được cấp QSD đất theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Vô hiệu văn bản phân chia tài sản thừa kế số 23 ngày 16/7/2008 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Buộc ông M và vợ là bà TL phải có trách nhiệm trả cho ông VT, ông T, bà L, bà K, ông Th, ông VL phần tách 104 + tách 139 + tách 83 + tách 90 (410) - 1 có diện tích là 330,9m² và phần tách 104 + tách 139 + tách 83 + tách 90 (410) - 2 có diện tích là 330,9m² đất lúa tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Công nhận phần đất này là thuộc QSD đất của ông VT, ông T, bà L, bà K, ông Th, ông VL.

+ Buộc ông M và bà TL phải có trách nhiệm trả cho ông VT, ông T, bà L, bà K, ông Th, ông VL phần tách 88 (212) - 1 có diện tích 1.625,8m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Công nhận cho ông VT, ông T, bà L, bà K, ông Th, ông VL.

+ Công nhận cho ông M được QSD phần tách 88 (212) - 2 có diện tích 1.625,8m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Buộc ông M phải có trách nhiệm trả tiền giá trị đất cho ông VT, ông T, bà L, bà K, ông Th, ông VL mỗi người số tiền là 12.848.000 đồng.

(Tất cả các phần đất trên có kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Các đương sự phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký đất đai để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 26/11/2020, bị đơn M người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TL kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên quyền sử dụng đất do anh M nhận thừa kế.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:* Các đương sự không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn M trình bày kháng cáo:*

Theo văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 16/7/2008 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long thì cha và các anh, chị của bị đơn M gồm ông VT, bà L, bà K, ông Th, ông VL thỏa thuận đồng ý để bị đơn được thừa kế tài sản của bà CH là thửa đất số 212 diện tích còn lại là 3.349,5m² và thửa đất số 410 diện tích còn lại là 516,6m². Sau đó bị đơn lập thủ tục thừa kế và được chỉnh lý tại mặt 4 Giấy chứng nhận QSD đất có xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai huyện T là bị đơn nhận thừa kế phần đất còn lại tại thửa 410 và 212. Tuy anh T và anh Th là anh ruột bị đơn không ký tên nhưng đều có biết và không tranh chấp. Hơn nữa, về thời hiệu khởi kiện thừa kế đã hết nên các nguyên đơn mất quyền khởi kiện.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn M là công nhận cho bị đơn được QSD phân tách 104 + tách 139 + tách 83 + tách 90 (410) có diện tích là 661,8m² loại đất lúa, tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đối với phần phân chia di sản thừa kế của cụ bà U tại thửa 412 theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm thì bị đơn thống nhất.

+ *Bị đơn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TL trình bày:* Thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn M và không có bổ sung ý kiến.

+ *Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo phía nguyên đơn có đại diện là anh Th và chị L trình bày:*

Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và thống nhất với Bản án sơ thẩm đã tuyên. Đối với di sản của cụ U để lại là thửa đất 412 thì các bên đã thống nhất phân chia xong theo hiện trạng sử dụng đã được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận và không có kháng cáo. Đối với di sản của mẹ là bà CH để lại theo thực đo tại chiết thửa 212 và thửa 410 thì phía nguyên đơn thống

nhất như án sơ thẩm đã tuyên, vì tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 16/7/2008 thì các đồng thừa kế không có ký tên và cũng không có bất cứ sự thỏa thuận nào phân chia di sản đối với 02 thửa đất này.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo: Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các Điều 273, 276, 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST, ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T về chia thêm 01 suất hưởng thừa kế cho bị đơn là người bảo quản di sản và tiền công lao động duy trì phát triển khối di sản thừa kế của bà CH. Về tiền án phí dân sự thì các đương sự phải chịu theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bị đơn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TL kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các Điều 273, 276, 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N gồm các con của bà N là NN, NH, NTh, NT, NV, NM, ND là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự, Vì bà N (chết ngày 27/8/2011) chưa tham gia tố tụng. Hơn nữa, bà N là con của bà CH và các đương sự trong vụ án tranh chấp yêu cầu chia di sản của bà CH để lại, nên tại thời điểm mở thừa kế (thời điểm bà CH chết năm 2006) thì bà N là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất được quy định tại các Điều 613, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chồng của bà N là ông NVH (chết năm 2009). Do đó, các con của bà N là người thừa kế chuyển tiếp nên cần điều chỉnh lại các con của bà N tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm UBND huyện T, là NN, NH, NTh, NT, NV, NM, ND đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Bị đơn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TL kháng cáo yêu cầu giữ nguyên phần chính lý mặt 4 Giấy chứng nhận QSD đất được Văn phòng đăng ký QSD đất huyện T xác nhận ngày 28/08/2008 với nội dung là M nhận thừa kế theo văn bản phân chia tài sản ngày 16/7/2008. Đồng thời, không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của phía nguyên đơn đối với chiết thừa 410 và 212 theo thực đo do phía bên bị đơn đang quản lý sử dụng.

Xét di sản tranh chấp là thửa đất số 212, diện tích còn lại là 3.349,5m² và thửa đất số 410, diện tích còn lại là 516,6m² so với kết quả thực đo có biến động là do sự chỉ ranh của các đương sự. Các đương sự thống nhất lấy kết quả đo đạc theo hiện trạng sử dụng làm căn cứ giải quyết, đồng thời các đương sự thống nhất trường hợp Tòa án xét xử công nhận cho đương sự nào được QSD đất thì được quyền sở hữu vật kiến trúc và cây trồng gắn liền trên đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận hiện trạng để làm cơ sở giải quyết vụ án là phù hợp luật định.

Vợ chồng ông VT, bà CH có tất cả 06 người con chung là: T, bà L, bà K, Th, VL, M. Riêng bà N là con riêng của bà CH. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất gồm có chồng và các con đẻ bà Hằng.

Theo Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 16/7/2008 thể hiện những người không nhận thừa kế theo pháp luật gồm VT (chồng bà CH) và các con là T, bà L, bà K, Th, VL. Người nhận thừa kế di sản của bà CH là anh M tại thửa 212, diện tích 3.349,5m² và thửa đất số 410, diện tích 516,6m² có chứng thực của UBND xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự đều thừa nhận trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế đề ngày 16/7/2008 thì những người ở hàng thừa kế thứ nhất còn lại là anh Th và anh T không có ký tên, bà N cũng không có tham gia phân chia tài sản thừa kế. Phía nguyên đơn chị L xác định có cùng với ông VT, chị K, anh VL đến UBND xã T để ký thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế chứ không phải làm thủ tục không nhận và nhận thừa kế theo như phía bị đơn trình bày.

Thêm nữa, đầu đề của Văn bản ngày 16/7/2008 là Văn bản phân chia tài sản thừa kế nhưng nội dung không thể hiện việc phân chia tài sản. Do đó, việc thỏa thuận trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế đề ngày 16/7/2008 là giao toàn bộ tài sản thừa kế cho một người duy nhất trong hàng thừa kế nhận sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất như đã nêu trên. Do đó, án sơ thẩm xử vô hiệu Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 16/7/2008 và chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp luật định. Đối với các con của bà N không có tranh chấp và từ chối hưởng thừa kế nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp luật định.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị đơn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TL xác định di sản thừa kế do bị đơn đã bỏ công sức cải tạo đất lên vườn và gìn giữ bảo quản từ nhiều năm nay nên đề nghị xem xét chi phí này. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn là người bảo quản di sản và bỏ công lao động để duy trì phát triển khối di sản và phía

nguyên đơn thừa nhận là có thật. Do đó, cần xem xét cho bị đơn được hưởng thêm 01 suất phân di sản bằng nhau với các đồng hàng thừa kế là phù hợp với Điều 618 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 69/2020/DS-ST, ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Cụ thể, như sau:

2.1. Buộc anh M, chị TL phải có trách nhiệm giao trả cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL phần tách 104 + tách 139 + tách 83 + tách 90 (410) - 1 có diện tích là 330,9m² và phần tách 104 + tách 139 + tách 83 + tách 90 (410) - 2 có diện tích là 330,9m² đất lúa tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).*

Công nhận cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL được QSD phần đất này và được quyền sở hữu cây trồng gắn liền trên đất.

Buộc ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho anh M giá trị đất bằng số tiền 11.416.000đ.

2.2. Buộc anh M, chị TL phải có trách nhiệm giao trả cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL phần tách 88 (212) - 1 có diện tích 1.625,8m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Công nhận cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL được QSD phần đất này. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).*

2.3. Công nhận cho anh M được QSD phần tách 88 (212) - 2 có diện tích 1.625,8m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).*

Buộc anh M có trách nhiệm hoàn trả cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL giá trị đất cho mỗi người với số tiền là 12.193.000đ.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký phần đất được công nhận theo quy định của pháp luật để được cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

[3] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản theo tỷ lệ tương ứng với giá trị tài sản được chia. Số tiền chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản đã chi tổng cộng là 9.658.000đ và do chị L đã nộp tạm ứng trước. Do đó, các đương sự phải hoàn trả lại cho chị Liên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần án sơ thẩm về giá trị tài sản nên các đương sự phải chịu tiền án phí theo tỷ lệ tương ứng với giá trị tài sản được chia và đương sự thuộc trường hợp được miễn nộp, cụ thể như sau:

4.1. Ông VT và anh T là người cao tuổi và có đơn xin miễn, nên được miễn

nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do anh T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền 616.000đ theo biên lai thu số 0015041 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ theo biên lai thu số 0011030 ngày 28/6/2019 nên hoàn trả lại cho anh T.

4.2. Anh M phải chịu 6.169.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Chị L phải chịu 3.310.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 616.000đ theo biên lai thu số 0015037 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ theo biên lai thu số 0011026 ngày 28/6/2019. Nên chị L phải nộp thêm số tiền 2.349.000đ là đủ.

4.4. Chị K phải chịu 3.310.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 616.000đ theo biên lai thu số 0015038 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ theo biên lai thu số 0011027 ngày 28/6/2019. Nên chị K phải nộp thêm số tiền 2.349.000đ là đủ.

4.5. Anh VL phải chịu 3.310.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 616.000đ theo biên lai thu số 0015039 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ theo biên lai thu số 0011028 ngày 28/6/2019. Nên anh VL phải nộp thêm số tiền 2.349.000đ là đủ.

4.6. Anh Th phải chịu 3.310.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 616.000đ theo biên lai thu số 0015040 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ theo biên lai thu số 0011029 ngày 28/6/2019. Nên anh Th phải nộp thêm số tiền 2.349.000đ là đủ.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan TL.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST, ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 92, 147, 148, 157, 165 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 116, 122, 123, 131, 213, 219, 234, 280, 290, 609, 612, 613, 618, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 99, 100, 166, 203 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1

Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Buộc anh M và chị TL có trách nhiệm giao cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL phần tách 104 + tách 139 + tách 83 + tách 90 (410) - 1 có diện tích là 330,9m² và phần tách 104 + tách 139 + tách 83 + tách 90 (410) - 2 có diện tích là 330,9m² đất lúa tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Công nhận cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL được QSD phần đất này và được quyền sở hữu cây trồng gắn liền trên đất.

Buộc ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho anh M giá trị đất bằng số tiền là 11.416.000đ (Mười một triệu, bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

1.2. Buộc anh M và chị TL có trách nhiệm giao trả cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL phần tách 88 (212) - 1 có diện tích 1.625,8m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Công nhận cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL được QSD phần đất này.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

1.3. Công nhận cho anh M được QSD phần tách 88 (212) - 2 có diện tích 1.625,8m² tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Buộc anh M có trách nhiệm hoàn trả cho ông VT, ông T, bà L, bà K, anh Th, ông VL giá trị đất cho mỗi người bằng số tiền là 12.193.500đ (Mười hai triệu, một trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký phần đất được công nhận nêu trên theo quy định của pháp luật để được cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Buộc ông VT hoàn trả lại cho chị L số tiền là 5.432.625đ (Năm triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).

2.2. Buộc anh T, chị K, anh Th, anh VL mỗi người phải hoàn trả lại cho chị L số tiền là 603.625đ (Sáu trăm lẻ ba nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).

2.3. Buộc anh M phải hoàn trả lại cho chị L số tiền là 1.207.250đ (Một triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông VT và anh T.

Hoàn trả lại cho anh T số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 616.000đ (Sáu trăm mười sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015041 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011030 ngày 28/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3.2. Buộc anh M phải nộp 6.169.000đ (Sáu triệu, một trăm sáu mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Buộc chị L phải nộp 3.310.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 616.000đ theo biên lai thu số 0015037 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ theo biên lai thu số 0011026 ngày 28/6/2019. Nên chị L phải nộp thêm số tiền 2.349.000đ (Hai triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng là đủ.

3.4. Buộc chị K phải nộp 3.310.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 616.000đ theo biên lai thu số 0015038 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ theo biên lai thu số 0011027 ngày 28/6/2019. Nên chị K phải nộp thêm số tiền 2.349.000đ (Hai triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng là đủ.

3.5. Buộc anh VL phải nộp 3.310.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 616.000đ theo biên lai thu số 0015039 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ theo biên lai thu số 0011028 ngày 28/6/2019. Nên anh VL phải nộp thêm số tiền 2.349.000đ (Hai triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng là đủ.

3.6. Buộc anh Th phải nộp 3.310.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 616.000đ theo biên lai thu số 0015040 ngày 26/12/2017 và số tiền 345.000đ theo biên lai thu số 0011029 ngày 28/6/2019. Nên anh Th phải nộp thêm số tiền 2.349.000đ (Hai triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng là đủ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

4.1. Hoàn trả lại cho anh M số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0011734 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4.2. Hoàn trả lại cho chị TL số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0011735 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nguyên Khoa